Nhân Văn *Group*



TỦ SÁCH BIẾT NÓI
iPen

900 CÂU HÁN NGỮ

TẬP 1



NhanVan.vn
Nhà sách trực tuyến

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

Nhân Văn Group

900 Câu Hán Ngữ

Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH
280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38 301 303 – Fax: (08) 39 381 382
Email: *nxb@hcmup.edu.vn*
Website: *http://nxb.hcmup.edu.vn*

900 CÂU HÁN NGỮ - TẬP 1
Nhân Văn Group

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc
ThS. LÊ THANH HÀ
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập
PGS. TS. NGUYỄN KIM HỒNG
Biên tập
VÕ THỊ THU HỒNG
Trình bày bìa:
LÊ THÀNH
Sửa bản in:
VĨNH THUYÊN
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-918-141-2

Liên kết xuất bản:
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA NHÂN VĂN
PHÁT HÀNH TẠI HỆ THỐNG NHÀ SÁCH NHÂN VĂN
* 01 Trường Chinh, P.11, Q. Tân Bình, TP.HCM
Tel: 39481792 – 39481794 Fax: 39481793
* 33 Trương Công Định, P.14 – Q.Tân Bình – TPHCM
Tel: 38491258 Fax: 38490753

In 1000 cuốn khổ 19 x 27 cm tại Cty Cổ Phần In Khuyến Học Phía Nam
Địa chỉ: 128/7/7 Trần Quốc Thảo, Phường 7, Quận 3, TP. HCM
Xác nhận đăng ký xuất bản số: 1013-2014/CXB/06-170/ĐHSPTPHCM
Quyết định xuất bản số: 280/QĐ-NXBĐHSP ký ngày 31/12/2014
In xong và nộp lưu chiểu quí I năm 2015.

01

yīn jié 音节 Âm Tiết

汉语拼音是用来标注汉字发音的一套标音符号。

拼音的音节一般由声母、韵母、声调三个部分组成，如“mā（妈）”这个音节是由声母m、韵母a、声调“-”（阴平）组成的。没有声母的音节叫零声母音节，如“èr（二）”。

Phiên âm Hán ngữ được sử dụng để ký hiệu cho cách phát âm chữ Hán

Âm tiết của phiên âm thường cấu thành từ 3 bộ phận bao gồm Thanh Mẫu, Vận Mẫu, Thanh Điệu. Ví dụ như phiên âm chữ "mā（妈 – Mẹ）" được cấu thành từ thanh mẫu m, vận mẫu a, thanh điệu "-" (âm bình – thanh thứ nhất). Âm tiết không có thanh mẫu được gọi là âm tiết không thanh mẫu, ví dụ như "èr (二 – số hai)".

《汉语拼音方案》是由国家制定的汉语拼音字母连同它的拼写规则方案，包括字母表、声母表、韵母表、声调符号和隔音符号五个部分。

"Cách phiên âm tiếng Hán" là phương án được quốc gia chế định từ cách phiên âm chữ cái tiếng Hán cùng với qui tắc viết, bao gồm 5 bộ phận: bảng chữ cái, bảng thanh mẫu, bảng vận mẫu, biểu tượng thanh điệu và biểu tượng cách âm.

声母表 Bảng Thanh Mẫu

声母 Thanh mẫu	例字 Mẫu chữ	例词 Mẫu từ
b	bà 爸 ba	bàba 爸爸 ba
p	pá 爬 bò	pá xíng 爬行 bò lê
m	mā 妈 mẹ	mā ma 妈妈 mẹ
f	fó 佛 phật	fó xiàng 佛像 tượng phật
d	dāo 刀 con dao	xiǎodāo 小刀 con dao nhỏ

t	tù 兔 thỏ	tù zi 兔子 con thỏ
n	nán 男 nam	nán háir 男孩儿 cậu bé
l	lǎo 老 già	lǎo shī 老师 giáo viên
g	guǒ 果 quả	píngguǒ 苹果 quả táo
k	kuāng 筐 rổ	zhúkuāng 竹筐 rổ tre
h	huā 花 hoa	huāduǒ 花朵 bông hoa
j	jiǎo 脚 chân	jiǎozhǎng 脚掌 bàn chân
q	qí 旗 cờ	wǔxīnghóng qí 五星红旗 cờ đỏ năm sao
x	xīng 星 sao	xīngxing 星星 ngôi sao
z	zì 字 chữ	zì mǔ 字母 chữ cái
c	cǎo 草 cỏ	zá cǎo 杂草 cỏ dại
s	sè 色 sắc	cǎi sè 彩色 màu sắc
zh	zhǐ 指 chỉ	shǒuzhǐ 手指 ngón tay
ch	chē 车 xe	zì xíngchē 自行车 xe đạp
sh	shī 狮 sư	shī zi 狮子 sư tử
r	rì 日 nhật	rì běn 日本 Nhật Bản

练习一
Luyện Tập 1

为了帮助记忆声母的书写，大家可以边读下面这首儿歌边做练习。
Để có thể nhớ nhanh phiên âm, các bạn có thể luyện tập bài hát dưới này.

liù zì lì zhèng
6字立正 b b b

dà tóu cháo yòu
大头朝右 p p p

liǎng ge xiǎo mén
两个小门 m m m

yì gēn guǎi zhàng
一根拐杖 f f f

dù zi cháo zuó
肚子朝左 d d d

tè zhì guà gōu
特制挂钩 t t t

yì gēn xiǎo mén
一根小门 n n n

yí ge gùn zi
一个棍子 l l l

qī zì jiā wān
7字加弯 g g g

dàn ké liè kāi
蛋壳裂开 k k k

kào bèi yǐ zi
靠背椅子 h h h

dā gāo jī mù
搭高积木 j j j

jiǔ zì tǐng zhí
9字挺直 q q q

liǎng jiàn jiāo chā
两剑交叉 x x x

wān wān shù zhī
弯弯树枝 zh zh zh

cháng chǐ wān qū
长尺弯曲 ch ch ch

rén wǔ shī zi
人舞狮子 sh sh sh

shù gàn fēn chà
树干分杈 r r r

xiě èr zì
写2字 z z z

xiǎo cì wei
小刺猬 c c c

sī guā téng
丝瓜藤 s s s

gǔ rén yī lǐng
古人衣领 y y y

wū dǐng xiāng lián
屋顶相连 w w w

单元音韵母 Vận Mẫu Đơn

韵母 Vận Mẫu	例字 Mẫu Chữ	例词 Mẫu Từ
a	mǎ 马 ngựa	qí mǎ 骑马 cưỡi ngựa
o	bō 波 dao động	bō làng 波浪 gợn sóng
e	dé 德 đức	dé guó 德国 nước Đức
i	yī 衣 áo	yī fu 衣服 quần áo

u	wū 屋 nhà	wū zi 屋子 ngôi nhà
ü	nǚ 女 nữ	nǚ háir 女孩儿 cô gái

练习二
Luyện Tập 2

大家可以边读下面的儿歌边做练习，以帮助记忆单元音韵母的书写。
Các bạn có thể vừa đọc bài hát phía dưới này vừa luyện tập, để tăng trí nhớ cách viết vận mẫu đơn.

xiǎo zuǐ zhāng dà
小嘴张大 a a a
zuǐ ba yuán yuán
嘴巴圆圆 o o o
zuǐ ba biǎn biǎn
嘴巴扁扁 e e e

yá chǐ duì qí
牙齿对齐 i i i
zuǐ ba tū chū
嘴巴突出 u u u
zuǐ ba lǒng yuán
嘴巴拢圆 ü ü ü

复元音韵母 Vận Mẫu Ghép

韵母 Vận Mẫu	例字 Mẫu Chữ	例词 Mẫu Từ
ai	pái 牌 bài	pū kè pái 扑克牌 bài poker
ei	bēi 杯 ly	kā fēi bēi 咖啡杯 ly cà phê
ao	bāo 包 túi	pí bāo 皮包 túi da
ou	gǒu 狗 chó	xiǎogǒu 小狗 chó con
ia	yā 鸭 vịt	yā zi 鸭子 con vịt
	xiā 虾 tôm	lóng xiā 龙虾 tôm càng

韵母 Vận Mẫu	例字 Mẫu Chữ	例词 Mẫu Từ
ie	yè 叶 lá	shù yè 树叶 lá cây
	xié 鞋 giày	yùndòng xié 运动鞋 giày thể thao
ua	wā 蛙 cóc	qīng wā 青蛙 con cóc
	huá 划 chèo	huáchuán 划船 chèo thuyền
uo	wō 蜗 ốc	wō niú 蜗牛 ốc sên
	huǒ 火 lửa	huǒ bǎ 火把 ngọn đuốc
üe	yuè 月 trăng	yuèliang 月亮 mặt trăng
	xuě 雪 tuyết	xià xuě 下雪 tuyết rơi
iao	yào 药 thuốc	yàopiàn 药片 viên thuốc
	niǎo 鸟 chim	xiǎoniǎo 小鸟 con chim
iu(iou)	yóu 邮 gửi	yóupiào 邮票 con tem
	jiǔ 酒 rượu	píjiǔ 啤酒 bia
uai	wāi 歪 lệch	wāi xié 歪斜 nghiêng lệch
	kuài 筷 đũa	kuài zi 筷子 đũa
ui(uei)	wéi 围 vây	bāowéi 包围 bao vây
	tuǐ 腿 đùi	xiǎo tuǐ 小腿 cái đùi

er	ěr 耳 tai	ěr duo 耳朵 tai

练习三
Luyện Tập 3

大家可以边读下面的儿歌边做练习，以帮助记忆复元音韵母的组合。
Các bạn có thể vừa đọc bài hát phía dưới này vừa luyện tập, để tăng trí nhớ về tổ hợp vận mẫu kép.

xiǎo bái tù
小白兔，ai ai ai

zhāi cǎo méi
摘草莓，ei ei ei

wéi shàng wéi jīn
围上围巾，ui ui ui

dōng tiān chuān āo
冬天穿袄，ao ao ao

lián huā zhǎng ǒu
莲花长藕，ou ou ou

yóu tǒng yóu xìn
邮筒邮信，iou iou iou

dà yē zi
大椰子，ie ie ie

yuè yá wān wān
月牙弯弯，üe üe üe

yā zi zǒu lù
鸭子走路，ia ia ia

xiǎo qīng wā
小青蛙，ua ua ua

xiǎo wō niú
小蜗牛，uo uo uo

xiǎo xiǎo niǎo
小小鸟，iao iao iao

bí zi wāi wāi
鼻子歪歪，uai uai uai

shé tou juǎn qǐ
舌头卷起，er er er

鼻音韵母 Vận Mẫu Âm Mũi

韵母 Vận Mẫu	例字 Mẫu Chữ	例词 Mẫu Từ
an	nán 南 Nam	nánguā 南瓜 Bí đỏ
en	pēn 喷 Phun, xịt	pēnquán 喷泉 Đài phun nước
in	yīn 音 âm	yīn fú 音符 Nốt nhạc
	qín 琴 đàn	xiǎo tí qín 小提琴 Đàn Viôlông

韵母 Vận Mẫu	例字 Mẫu Chữ	例词 Mẫu Từ
un(uen)	wén 蚊 Muỗi	wén zi 蚊子 Con muỗi
	sǔn 笋 Măng	zhúsǔn 竹笋 Măng tre
ün	yún 云 Mây	báiyún 白云 Mây trắng
	qún 裙 Váy	duǎnqún 短裙 Váy ngắn
ian	yàn 燕 Yến	yàn zi 燕子 Chim yến
	tián 田 Ruộng	tián dì 田地 Ruộng đất
uan	wǎn 碗 Chén	fànwǎn 饭碗 Chén cơm
	zhuān 砖 Gạch	zhuāntóu 砖头 Viên gạch
üan	yuán 圆 Tròn	yuán quān 圆圈 Hình tròn
	juàn 绢 Tơ lụa	shǒujuàn 手绢 Khăn tay
ang	láng 狼 Sói	dà huī láng 大灰狼 Sói xám to
eng	fēng 蜂 Ong	mì fēng 蜜蜂 Con ong
ing	yīng 鹰 Ưng	lǎoyīng 老鹰 Chim ưng
	líng 铃 Chuông	língdang 铃铛 Cái chuông
ong	dòng 洞 Hang	shāndòng 山洞 Hang núi

iang	yáng 阳 Nắng	tài yáng 太阳 Mặt trời
	qiāng 枪 Súng	shǒuqiāng 手 枪 Súng cầm tay
iong	yǒng 泳 Bơi	yóuyǒng 游泳 Bơi lội
	xióng 熊 Gấu	gǒuxióng 狗 熊 Con gấu
uang	wǎng 网 Mạng lưới	yú wǎng 渔 网 Lưới cá
	guāng 光 Sáng	guāng xiàn 光 线 Ánh sáng
ueng	wēng 翁 Ông lão	yú wēng 渔 翁 Ông lão đánh cá

练习四
Luyện Tập 4

大家可以边读下面的儿歌边做练习，以帮助记忆鼻音韵母的组合。

Các bạn có thể vừa đọc bài hát dưới này vừa luyện tập, để tăng trí nhớ về tổ hợp vận mẫu âm mũi

mǎ pǐ pèi ān
马匹配鞍 an an an

shù xià chéngliáng
树下乘凉 in in in

bái yún duǒ duǒ
白云朵朵 ün ün ün

dǎ kāi diàn dēng
打开电灯 eng eng eng

tiān shang cǎi hóng
天上彩虹 ong ong ong

diǎn dian tóu
点点头 en en en

xiǎo mì fēng
小蜜蜂 ueng ueng ueng

xiǎo shǒu āng zang
小手肮脏 ang ang ang

lǎo yīng fēi xiáng
老鹰飞翔 ing ing ing

02

shēng diào jí diào hào

声调及调号

Thanh Điệu Và Dấu Điệu

◇ 汉语有四个基本声调，分别用“ˉ”、“ˊ”、“ˇ”、“ˋ”表示。声调能起到区别意义的作用。此外，有些音节在一定条件下，念得很轻、很短，这样的音节叫轻声音节。如图示：

Tiếng Hán bao gồm 4 thanh điệu cơ bản, biểu hiện bằng dấu "ˉ", "ˊ", "ˇ", "ˋ". Nếu thanh điệu khác nhau, chữ nghĩa cũng có ý nghĩa khác nhau. Hơn nữa, khi âm tiết được phát âm nhẹ hơn, ngắn hơn, được gọi là âm tiết thanh nhẹ, như bảng sau:

名称 Tên Gọi Thanh Điệu	形式 Dấu Điệu	例字 Chữ Mẫu	例词 Từ Mẫu
第一声 Thanh 1 （阴平）(yīnpíng)	ˉ	mā 妈 Mẹ	mā ma 妈妈 Mẹ
第二声 Thanh 2 （阳平）(yángpíng)	ˊ	má 麻 Đay	máshéng 麻绳 Dây thừng
第三声 Thanh 3 （上声）(shǎngshēng)	ˇ	mǎ 马 Ngựa	bái mǎ 白马 Ngựa trắng
第四声 Thanh 4 （去声）(qùshēng)	ˋ	mà 蚂 Châu chấu	màzha 蚂蚱 Châu chấu
轻声 Thanh Nhẹ （轻声）(qīngshēng)	Không dấu	ma 吗 gì Được sử dụng trong câu nghi vấn.	nǐ hǎoma 你好吗 Bạn khỏe không?

◇ 调号标在单韵母或复合韵母的主要元音上。i有调号时要省去上面的点。

Dấu điệu được đặt trên âm chính của vận mẫu đơn hoặc vận mẫu phức hợp. Chữ "i" khi đặt dấu điệu ở trên được lược bỏ dấu chấm.

练习五
Luyện Tập 5

边朗读边根据形象记忆法记住声调的标法。

Vừa đọc lớn vừa nhớ theo cách tượng hình các thanh điệu.

yì shēngpíng èr shēng yáng sān shēng guǎiwān sì shēng jiàng
一声平，二声扬，三声拐弯，四声降。

Thanh 1 là Ping, Thanh 2 là Yang, Thanh 3 là Guaiwan, Thanh 4 là Jiang.

yì shēng gāo gāo píng yòu píng èr shēng jiù xiàng shàngshānpō
一声高高平又平，二声就像上山坡，

Thanh 1 cao và ngang; thanh 2 như bò lên đèo cao;

sān shēng xià pō yòu shàng pō sì shēng jiù xiàng xià shān pō
三声下坡又上坡，四声就像下山坡。

Thanh 3 xuống đèo rồi lại lên đèo, thanh 4 như trượt xuống đèo.

03

yóu kāi tóu de yùn mǔ

由 i，u，ü 开头的韵母

Vận Mẫu Được Bắt Đầu Bằng i, u, ü

◇ i 行的韵母，前面没有声母的时候，写成

Nếu phía trước không có thanh mẫu thì vận mẫu bắt đầu bằng "i" được viết như bảng sau:

i	ia	ie	iao
yi（衣）	ya（呀）	ye（耶）	yao（腰）
iou	ian	in	iang
you（忧）	yan（烟）	yin（因）	yang（央）
ing	iong		
ying（英）	yong（雍）		

◇ u 行的韵母，前面没有声母的时候，写成

Nếu phía trước không có thanh mẫu thì vận mẫu bắt đầu bằng "u" được viết như bảng sau:

u	ua	uo	uai
wu（乌）	wa（蛙）	wo（窝）	wai（歪）
uei	uan	uen	uang
wei（威）	wan（弯）	wen（温）	wang（汪）
ueng			
weng（翁）			

◇ ü 行的韵母，前面没有声母的时候，写成

Nếu phía trước không có thanh mẫu thì vận mẫu bắt đầu bằng "ü" được viết như bảng sau:

ü	üan	üe	ün
yu（鱼）	yuan（渊）	yue（约）	yun（晕）

ü 行的韵母跟声母j，q，x拼时，ü上两点省略，写成u，如：

Vận mẫu bắt đầu bằng ü khi đi kèm với thanh mẫu j, q, x thì lược bỏ hai dấu chấm trên chữ ü và viết thành u, như sau:

韵母 声母	ü	üe	üan	ün
j	ju（居）	jue（撅）	juan（捐）	jun（军）
q	qu（区）	que（缺）	quan（圈）	qun（困）
x	xu（虚）	xue（靴）	xuan（宣）	xun（勋）

ü 行韵母跟声母 l，n 拼的时候，ü 仍然写成 ü 。

Vận mẫu bắt đầu bằng ü khi đi kèm với thanh mẫu l, n thì ü vẫn viết là ü

韵母 声母	ü	üe
l	lü（驴）	lüe（略）
n	nü（女）	nüe（虐）

gé yīn fú hào

隔音符号

Dấu Hiệu Cách Âm

以 a，o，e 开头的音节连接在其它音节后面的时候，如果音节的界限发生混淆，要用隔音符号( )隔开，例如：

Những âm tiết bắt đầu bằng a, o, e khi đứng kề sau những âm tiết khác, thì phải dùng dấu (') đặt giữa khoảng trống của 2 âm tiết này để tách chúng ra, ví dụ:

xi'ān（西安）　　dàng'àn（档案）　　pí'ǎo（皮袄）

05

biàn diào

变调

Biến Điệu

◇ 当两个第三声的汉字相连时，前面一个要读成第二声。例如：

Khi 2 chữ Hán ở thanh 3 đứng gần nhau, thì từ trước được đọc thành thanh 2. Ví dụ:

nǐ hǎo（你好）要读成 ní hǎo。

◇ “不”的变调：否定副词“不”的本调是第四声，但在另一个第四声音节前面时变为第二声。如：

Biến điệu của "bù": Từ phủ định "bu" là ở thanh 4, nhưng nếu đứng trước 1 từ cũng ở thanh 4 thì được đọc thành thanh 2. Ví dụ:

bù shì（不是）要读成 bú shì。

◇ “一”的变调：数词“一”的本调是第一声，在单独念、数数或是读号码时保持本调，读yī。例如：“一、十一、万一”中的“一”都读yī。“一”在第一声、第二声和第三声的音节前读第四声，如：

yì zhāng zhǐ（一张纸）、yì pén huā（一盆花）、yì běn shū（一本书）。

Biến điệu của "yì": chữ số "yi" được đọc ở thanh 1 khi đứng 1 mình và khi đếm đọc số. ví dụ: (1, 11, 11000) được đọc là "yì" Và nếu "yi" đứng trước các từ ở thanh 1, thanh 2 và thanh 3 thì lúc đó nó được đọc ở thanh 4, ví dụ: (1 tờ giấy), (một chậu hoa), (một quyển sách).

“一”后边跟第四声或由第四声变来的轻声时读第二声，如：

Nếu từ đứng sau "yi" là ở thanh 4 hoặc được biến điệu thành thanh 4 thì lúc đó được đọc ở thanh 2. Ví dụ:

yí yàng（一样）　yí xiàng（一向）　yí dìng（一定）。

06

ér huà
儿化

Hậu Tố "R" Không Âm Tiết

普通话中有许多词汇因在发音时加上卷舌动作而发生音变，这种现象就叫做儿化。儿化了的韵母就叫“儿化韵”，其标志是在韵母后面加上“r”，汉字用“儿”表示。儿化具有区别词义、区分词性的功能，如“顶（dǐng）”作动词，“顶儿（dǐngr）”作名词；“一点（yī diǎn）”是名词指时间，“一点儿（yì diǎnr）”作量词，是“少量、少许”的意思。在具有区别词义和辨别词性作用的语境中，该儿化处理的地方一定要儿化，否则就会产生歧义。

Trong tiếng Phổ Thông của Trung Quốc, phần lớn từ vựng có thể thay đổi trong cách phát âm của nó bằng cách uốn lưỡi khi phát âm. Hiện tượng này được gọi là phát âm không âm tiết thêm hậu tố "r". Phiên âm bằng cách thêm "r" phía sau vận mẫu, chữ Hán dùng "儿" để biểu thị. Tạo ra sự thay đổi cho từ ngữ và ý nghĩa của từ. Ví dụ, 顶 (dǐng) là một động từ, nhưng 顶儿 (dǐngr) là một danh từ; 一点 (yi diǎn) là một danh từ chỉ thời gian (một giờ), nhưng 一点儿 (yi diǎnr) có nghĩa là "một chút". Trong các trường hợp ý nghĩa từ ngữ phải được phân biệt rõ thì nên thêm hậu tố "r" để tránh hiểu lầm.

练习六
Luyện Tập 6

最后我们再来练习一些适合拼音初学者练习的绕口令。初练绕口令速度要慢，务必保证发音准确，在此基础上逐步提高速度。

Cuối cùng, ta cùng luyện tập một số câu giúp nhớ nhanh cách phiên âm. Khi luyện tập cần đọc chậm, đảm bảo phát âm chính xác, sau đó tăng dần tốc độ luyện đọc.

★ “b”与“d”的练习　Luyện tập “b” và “d”

biǎn dan chángbiǎn dan cháng
扁担长，

bǎn dèng kuānbǎn dèng kuān
板凳宽，

bǎn dèngméi yǒu biǎn dan chángbǎn dèngméi yǒu biǎn dan cháng
板凳没有扁担长，

biǎn dan méi yǒu bǎn dèng kuānbiǎn dan méi yǒu bǎn dèng kuān
扁担没有板凳宽。

biǎn dan yào bǎng zài bǎn dèng shangbiǎn dan yào bǎng zài bǎn dèng shang
扁担要绑在板凳上，

bǎn dèng piān bù ràng biǎn dan bǎng zài bǎn dèng shangbǎn dèng piān bù ràng biǎn dan bǎng zài bǎn dèng shang
板凳偏不让扁担绑在板凳上。

★ “z”与“t”的练习 Luyện tập “z” và “t”

zuǐ shuō tuǐ tuǐ shuō zuǐ
嘴说腿,腿说嘴,
zuǐ shuō tuǐ ài pǎo tuǐ
嘴说腿爱跑腿,
tuǐ shuō zuǐ ài mài zuǐ
腿说嘴爱卖嘴。
guāngdòng zuǐ bú dòng tuǐ
光 动嘴不动腿,
guāngdòng tuǐ bú dòng zuǐ
光 动腿不动嘴,
bù rú bù zhǎng tuǐ hé zuǐ
不如不长 腿和嘴。

★ “u”与“uo”的练习 Luyện tập “u” và “uo”

bái bù bāo bái guǒ
白布包白果,
bái guǒ hèn bái bù
白果恨白布,
bái bù dǎ bái guǒ
白布打白果,
bái guǒ dǎ bái bù
白果打白布。

★ “h”与“f”的练习 Luyện tập “h” và “f”

hēi huà féi fā huī
黑化肥发灰,
huī huà féi fā hēi
灰化肥发黑。
hēi huà féi fā hēi bù fā huī
黑化肥发黑不发灰,
huī huà féi fā huī bù fā hēi
灰化肥发灰不发黑。

★ “n”与“l”的练习　Luyện tập “n” và “l”

niú láng liàn liú niáng
牛郎恋刘娘，
liú niáng niàn niú láng
刘娘念牛郎，
niú láng niú nián liàn liú niáng
牛郎牛年恋刘娘，
liú niáng nián nián niàn niú láng
刘娘年年念牛郎，
láng liàn niáng lái niáng liàn láng
郎恋娘来娘恋郎，
niàn niáng liàn niáng niàn láng liàn láng
念娘恋娘念郎恋郎，
niàn liàn niáng láng
念恋娘郎，
rào bù yūn nǐ suàn wǒ bái máng
绕不晕你算我白忙。

cháng yòng kǒu yǔ yìbǎi jù

常用口语100句

100 Câu Nói Thường Dùng

01	nǐ hǎo 你好！	Chào bạn
02	hǎo jiǔ bú jiàn 好久不见。	Lâu rồi không gặp.
03	zuì jìn máng xiē shén me 最近忙些什么？	Dạo này bạn sao rồi?
04	shēn tǐ hái hǎo ba 身体还好吧？	Sức khỏe vẫn tốt chứ?
05	nǐ jiào shén me míng zi 你叫什么名字？	Bạn tên gì vậy?
06	nín guì xìng 您贵姓？	Bạn họ gì vậy?
07	jiǔ yǎng dà míng 久仰大名。	Nghe tên bạn đã lâu.
08	rèn shi nǐ， hěn gāo xìng 认识你，很高兴！	Rất vui được làm quen với bạn
09	xiè xie 谢谢！	Cám ơn!
10	bú yòng xiè 不用谢。	Không khách sáo.
11	bú kè qi 不客气。	Không khách sáo.
12	jǔ shǒu zhī láo 举手之劳。	Đó chỉ là chuyện nhỏ thôi mà
13	zài jiàn 再见。	Tạm biệt.
14	duì bu qǐ 对不起！	Xin lỗi.
15	méi guān xi 没关系。	Không sao.
16	hěn bào qiàn 很抱歉！	Xin lỗi!
17	bié fàng zài xīn shang 别放在心上。	Đừng để trong lòng.
18	jiā yóu 加油！	Cố lên nào!
19	bié dān xīn 别担心。	Đừng bận tâm.

20	nǐ fàng xīn ba 你放心吧！	Bạn yên tâm đi!
21	nǐ zài gān shén me ne 你在干什么呢？	Bạn đang làm gì vậy?
22	wǒ hěn xiǎng nǐ 我很想你。	Tôi nhớ bạn.
23	wǒ ài nǐ 我爱你！	Tôi yêu bạn!
24	nǐ zhù zài nǎr 你住在哪儿？	Bạn sống ở đâu vậy?
25	huān yíng nǐ dào wǒ jiā zuò kè 欢迎你到我家做客。	Chào mừng bạn đến nhà tôi chơi.
26	qǐng wèn xiào lán zài ma 请问肖兰在吗？	Vui lòng cho hỏi Xiaolan có ở nhà không?
27	qǐng jìn 请进。	Mời vào.
28	nǐ de shēng rì shì jǐ yuè jǐ hào 你的生日是几月几号？	Khi nào là sinh nhật của bạn vậy?
29	nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén 你家有几口人？	Gia đình bạn có bao nhiêu người?
30	xiàn zài jǐ diǎn 现在几点？	Bây giờ mấy giờ rồi?
31	shí jiān bù zǎo le 时间不早了。	Trễ rồi/ Không còn sớm nữa.
32	gǎi tiān zài lái bài fǎng 改天再来拜访。	Ngày khác tôi tới thăm nữa nhé.
33	lù shang xiǎo xīn 路上小心。	Đi cẩn thận nhé.
34	qǐng liú bù 请留步。	Xin chờ chút.
35	wèi，qǐng wèn shì nǎ wèi？ 喂，请问是哪位？	Chào, cho hỏi đây là ai vậy?
36	tā zài，nín shāo děng 他在，您稍等。	Anh ấy có ở đây, bạn chờ chút nhé.
37	qǐng tā gěi wǒ huí ge diàn huà 请他给我回个电话。	Xin anh ấy gọi điện thoại lại cho tôi nhé.
38	nǐ dǎ cuò （diàn huà） le 你打错（电话）了。	Bạn gọi nhầm số (điện thoại) rồi.
39	jīn tiān jǐ hào 今天几号？	Hôm nay ngày mấy?
40	jīn tiān xīng qī jǐ 今天星期几？	Hôm nay thứ mấy?

41	wǒ jīn tiān méi shí jiān 我今天没时间。	Hôm nay tôi không có thời gian.
42	nǐ shén me shí hou yǒu kòng 你什么时候有空？	Khi nào bạn có thời gian rãnh?
43	wǒ xiǎng mǎi shuāng xié 我想买双鞋。	Tôi muốn mua đôi giày.
44	wǒ men qù kàn jīng jù ba 我们去看京剧吧。	Chúng ta đi xem kịch nhé.
45	zuò dì tiě qù ba 坐地铁去吧。	Đi tàu điện ngầm nhé.
46	xià yǔ lù huá，bù hǎo kāi chē 下雨路滑，不好开车。	Trời mưa đường trơn, lái xe không an toàn.
47	méi wèn tí 没问题！	Không sao đâu!
48	wǒ men jǐ diǎn jiàn 我们几点见？	Chúng ta mấy giờ gặp nhau?
49	bú jiàn bú sàn 不见不散。	Không gặp không về nhé
50	nǐ néngděng wǒ yí huìr ma 你能等我一会儿吗？	Bạn có thể chờ tôi một lát không?
51	wǒ mǎ shàng dào 我马上到。	Tôi tới ngay.
52	duì bu qǐ，wǒ lái wǎn le 对不起，我来晚了。	Xin lỗi, tôi tới trễ.
53	ràng nǐ jiǔ děng le 让你久等了。	Phải để bạn chờ lâu.
54	nǐ yǒu shén me ài hào 你有什么爱好？	Bạn có sở thích gì không?
55	wǒ xǐ huan yīn yuè hé yóu yǒng 我喜欢音乐和游泳。	Tôi thích âm nhạc và bơi lội.
56	chū shén me shì le 出什么事了？	Xảy ra chuyện gì vậy?
57	wǒ bù zhī dào 我不知道。	Tôi không biết.
58	tā xīn qíng bù hǎo 他心情不好。	Anh ta không vui.
59	wǒ gǎn mào le 我感冒了。	Tôi bị cảm rồi.
60	nǐ hǎo diǎnr le ma 你好点儿了吗？	Bạn khỏe lại được chút nào chưa?
61	jīn tiān bǐ zuó tiān lěng 今天比昨天冷。	Hôm nay lạnh hơn hôm qua.

62	nǐ shǎo hē diǎnr jiǔ 你少喝点儿酒。	Bạn uống rượu ít thôi.
63	zhè li yǒu shén me tè sè cài 这里有什么特色菜？	Ở đây có món đặc sản gì không?
64	jiù yào zhè xiē 就要这些。	Lấy những thứ này.
65	nǐ chángchang zhè ge 你尝尝这个。	Bạn ăn thử cái này đi.
66	zhēn hǎo chī 真好吃！	Rất ngon!
67	gān bēi 干杯！	Cạn ly nào!
68	zhēn de bù néng zài hē le 真的不能再喝了。	Tôi không thể uống thêm nữa.
69	wǒ chī bǎo le 我吃饱了。	Tôi ăn no rồi.
70	fú wù yuán, jié zhàng 服务员，结账。	"Phục vụ ơi, tính tiền nào."
71	jīn tiān wǒ qǐng kè 今天我请客。	Hôm nay tôi khao nhé.
72	yòu ràng nǐ pò fèi le 又让你破费了。	Lại để bạn tốn tiền nữa rồi.
73	qǐng wèn, yǒu kōng fáng jiān ma 请问，有空房间吗？	Cho hỏi có phòng trống không?
74	wǒ yào tuì fáng 我要退房。	Tôi muốn trả phòng.
75	kě yǐ shuā xìn yòng kǎ ma 可以刷信用卡吗？	Tôi có thể dùng thẻ tín dụng không?
76	qǐng wèn yóu jú zěn me zǒu 请问邮局怎么走？	Cho hỏi bưu điện đi đường nào vậy?
77	wǒ xiǎng jì bāo guǒ 我想寄包裹。	Tôi muốn gửi kiện hàng.
78	wǒ méi yǒu líng qián 我没有零钱。	Tôi không có tiền lẻ.
79	fù jìn yǒu tí kuǎn jī ma 附近有提款机吗？	Gần đây có máy rút tiền nào không?
80	sī jī shī fu, qù fēi jī chǎng 司机师傅，去飞机场。	Tài xế ơi, đi sân bay nhé.
81	yǒu méi yǒu dào Guǎngzhōu de wò pù piào 有没有到广州的卧铺票？	Còn vé nào đi Quảng Châu nữa không?

82	wǒ xiǎng dìng Běi jīng fēi niǔ yuē 我想订北京飞纽约 de wǎng fǎn piào 的往返票。	Tôi muốn đặt vé khứ hồi Bắc Kinh và New York.
83	xiàn zài yǒu tè jià jī piào ma 现在有特价机票吗？	Hiện tại có vé khuyến mãi không?
84	wǒ suí biàn kàn kan 我随便看看。	Để tôi xem thử.
85	kě yǐ shì shi ma 可以试试吗？	Có thể thử được không?
86	yǒu bié de yán sè ma 有别的颜色吗？	Có màu sắc khác không?
87	duō shǎo qián 多少钱？	Bao nhiêu tiền?
88	tài guì le 太贵了！	Mắc quá!
89	néng pián yi diǎnr ma 能便宜点儿吗？	Tính rẽ hơn được không?
90	nǐ shì nǎ guó rén 你是哪国人？	Bạn là người nước nào vậy?
91	nǐ huì shuō hàn yǔ ma 你会说汉语吗？	Bạn có nói tiếng Hán được không?
92	wǒ zài zhōng guó gōng zuò 我在中国工作。	Tôi làm việc tại Trung Quốc.
93	wǒ de hàn yǔ bù hǎo 我的汉语不好。	Tôi nói tiếng Hán không giỏi lắm.
94	qǐng nín màn diǎnr shuō 请您慢点儿说。	Bạn hãy nói chậm lại nhé?
95	“Good night” yòng hàn yǔ zěn me shuō 用汉语怎么说？	"Good night" trong tiếng Hán nói như thế nào?
96	luó bo qīng cài, gè yǒu 萝卜青菜，各有 suǒ ài 所爱。	Cái nào cũng thích.
97	xiàn zài huì lǜ shì duō shǎo 现在汇率是多少？	Hiện tại tỷ giá bao nhiêu?
98	wǒ yào huí guó le 我要回国了。	Tôi phải về nước đây.
99	bù néng sòng nǐ qù jī chǎng le 不能送你去机场了。	Tôi không tiễn bạn ra sân bay được rồi.
100	zhù nǐ yí lù píng ān 祝你一路平安。	Chúc bạn lên đường bình an nhé.

iPen BÚT THẦN ĐỒNG

PHÁT TRIỂN TỐT TRÍ NÃO SẼ CÓ LỢI CHO GIÁO DỤC TỪ SỚM !

Tặng 16 Quyển sách + Sổ tay Giáo dục từ sớm



50% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRƯỚC 4 TUỔI

30% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRONG KHOẢNG 4 – 8 TUỔI

20% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRONG KHOẢNG 8 – 17 TUỔI

Tính cần thiết của việc giáo dục từ sớm cho trẻ

1. **Giáo dục từ sớm là cần thiết:** Khoa học chứng minh rằng, ở độ tuổi 0 – 6 trí não của bé bắt đầu khai phá, là bước ngoặt quan trọng nhất với trẻ. Hy vọng phụ huynh có thể hiểu, việc giáo dục từ sớm một cách khoa học tuyệt đối không phải tiến hành hình thức nhồi nhét kiến thức. Việc thành bại của giáo dục từ sớm sẽ dẫn đến quyết định em bé của ai có thể thắng ngay từ vạch xuất phát!
2. **Tháng đầu tiên khi được sinh ra đã có lớp học:** Từ 0 – 3 tuổi mỗi tháng đều có lớp học, 6 bước hướng dẫn phát triển năng lực cho bé từ 0 – 12 tháng tuổi giúp nhận biết ngôn ngữ, vận động lớn, động tác nhỏ, tự nhiên và xã hội. Việc giáo dục từ sớm cho trẻ ở giai đoạn 0 – 1 tuổi là giai đoạn phát triển trí năng siêu tốc của con người, trí năng của bé được chia làm nhiều loại: chỉ số thông minh IQ, chỉ số cảm xúc EQ (bao gồm tình thân, tình yêu và tình bạn) v.v… Đây đều là những móc xích quan trọng, nếu lỡ mất khó mà bù đắp được, cho dù có tiêu nhiều tiền đi nữa cũng không có tác dụng.
3. **Cha mẹ là thầy cô đầu tiên của bé :** Bé sẽ nảy sinh sự ảnh hưởng rất lớn đối với hành động và lời nói của người mà bé tiếp xúc nhiều nhất. Đó chính là lý do tại sao trẻ thường có tính cách và thói quen giống với ba mẹ hoặc người trong nhà. Thông thường mà nói, cha mẹ như thế nào thi con sẽ như thế đấy. Việc giáo dục từ sớm cho trẻ là một môn khoa học mà cha mẹ và người thân của bé cũng cần phải học tập tốt.

Những vấn đề hiện hữu trong việc giáo dục từ sớm:

1. Thương yêu và bảo bọc quá độ, không cho bé vận động nhiều, điều đó sẽ gây trở ngại đến sự phát triển của hệ thống thần kinh vận động.
2. Thiếu quan tâm, giao bé cho bảo mẫu hay ông bà, thiếu sự giao lưu và vun đắp tình cảm của người thân.
3. Xem việc giáo dục từ sớm đơn giản chỉ là nhận biết chữ, đọc sách, viết chữ, làm toán.
4. Môi trường sống thiếu sự kích thích của thông tin, thiếu sự kích thích của thính giác.
5. Bỏ qua thời kì vàng phát triển khả năng ngôn ngữ của bé.

Giáo dục từ sớm có thể giúp phụ huynh giải quyết những vấn đề sau:

1. **Học tập một số nội dung có giá trị:** Trước 3 tuổi là thời kỳ bé nhạy cảm với tri giác, trí nhớ và tư duy nhất, sau 3 tuổi sẽ học các vận động, bé rất thích nghe kể chuyện cổ tích, trong quá trình bé nghe kể chuyện sẽ phát huy trí tưởng tượng của mình, sự tưởng tưởng của trẻ sẽ được rèn luyện theo sự phát triển của câu chuyện.

2. **Giúp trẻ học tốt tiếng Anh:** Năm 2009 Hiệp hội tâm lý học của Mỹ công bố một kết quả nghiên cứu khả năng ngôn ngữ của con người thường định hình ở độ tuổi 13, sau đó dần dần biến mất. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy độ tuổi tốt nhất cho trẻ học tiếng Anh là 4 – 13 tuổi (0 – 3 tuổi là thời kỳ quan trọng để học tiếng mẹ đẻ), nếu như ở giai đoạn này, phụ huynh xem trọng việc học tiếng Anh của trẻ, sẽ dễ dàng có được hiệu quả tốt, nếu bỏ lỡ giai đoạn này, trẻ rất khó học được tiếng Anh chuẩn.

3. **Phụ huynh không còn lo lắng cho việc học của trẻ nữa:** "Bút thông minh" chấm nhẹ nhàng, đọc tiếng Anh, tiếng Việt chuẩn, giúp ông bà có thể phụ đạo cho trẻ học tập, giúp ông bà có cách dạy tốt, trẻ học được tốt, cha mẹ cũng yên tâm hơn.

TRỌN BỘ 8 QUYỂN



NhanVan.vn
Nhà sách trực tuyến

ISBN: 978-604-918-141-2

Giá: 24.000đ